



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính đầu tiên
từ ngày 25/07/2014



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính

**Cho năm tài chính đầu tiên
từ ngày 25/07/2014
đến ngày 31/12/2014**

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 25/07/2014 đến ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 25/07/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01 tháng 04 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 07/08/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400101972), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 3 Công ty con và 2 đơn vị trực thuộc:

Công ty con

- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng;
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng;
- Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng.

Các Đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Cảng Tiên Sa;
- Xí nghiệp Cảng Sông Hàn.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 26 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3863 458 - 3830 198
- Fax: (84) 0511.3822 565 - 3863 458

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển; Vận chuyển, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa. Dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc; hội họp; đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn dầu thô; bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ; bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ), bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu; Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (Địa điểm: Cảng Tiên Sa, Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng);
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 590 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 70 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị; Ban kiểm soát; Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Thu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/07/2014
• Ông Nguyễn Hữu Sia	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/07/2014
• Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/07/2014
• Ông Lê Quảng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/07/2014
• Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/07/2014
• Ông Lương Đình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/07/2014
• Ông Trần Tuấn Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/07/2014

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

• Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/07/2014
• Ông Đoàn Ngọc Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/07/2014
• Ông Nguyễn Đức Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/07/2014

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Hữu Sia	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/07/2014
• Ông Nguyễn Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/07/2014
• Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/07/2014
• Ông Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Bổ nhiệm ngày 25/07/2014

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính đầu tiên từ ngày 25/07/2014 đến ngày 31/12/2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Sia

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2015





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 245/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14/02/2015, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 25/07/2014 đến ngày 31/12/2014.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 25/07/2014 đến ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		287.475.373.643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		101.648.827.546
1. Tiền	111	5	7.916.118.500
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	93.732.709.046
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		120.494.784.142
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	120.494.784.142
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.517.042.364
1. Phải thu khách hàng	131		48.258.984.437
2. Trả trước cho người bán	132		3.677.193.232
3. Các khoản phải thu khác	135	8	3.121.292.791
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(540.428.096)
IV. Hàng tồn kho	140		8.194.855.581
1. Hàng tồn kho	141	9	8.194.855.581
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.619.864.010
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	347.733.764
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.754.022.544
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	518.107.702
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		672.554.124.049
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-
II. Tài sản cố định	220		497.150.653.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	391.716.227.847
- Nguyên giá	222		1.013.858.932.515
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(622.142.704.668)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	100.560.170.987
- Nguyên giá	228		102.862.270.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.302.100.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	4.874.254.587
III. Bất động sản đầu tư	240		-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		173.200.221.598
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	39.939.447.906
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	125.808.948.908
3. Đầu tư dài hạn khác	258	17	7.451.824.784
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.203.249.030
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	2.203.249.030
2. Tài sản dài hạn khác	268		-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		960.029.497.692

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		263.369.885.739
I. Nợ ngắn hạn	310		172.599.987.365
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	13.196.768.388
2. Phải trả người bán	312		37.666.910.644
3. Người mua trả tiền trước	313		169.576.757
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	5.720.591.784
5. Phải trả người lao động	315		31.598.327.301
6. Chi phí phải trả	316	21	718.728.856
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	45.931.506.834
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		37.597.576.801
II. Nợ dài hạn	330		90.769.898.374
1. Vay và nợ dài hạn	334	23	90.757.171.101
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		12.727.273
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		696.659.611.953
I. Vốn chủ sở hữu	410		696.659.611.953
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	660.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24	36.659.611.953
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		960.029.497.692

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

31/12/2014

1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	760.382.011
2. Ngoại tệ các loại (USD)	15.376,59



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Sĩa

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền

Người lập biểu

Trần Phước Khương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính đầu tiên
từ ngày 25/07/2014 đến ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 25/07/2014 đến ngày 31/12/2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	25	193.253.841.720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	437.417.954
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	25	192.816.423.766
4. Giá vốn hàng bán	11	26	149.614.618.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		43.201.805.327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	22.074.046.782
7. Chi phí tài chính	22	28	905.194.574
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		901.416.122
8. Chi phí bán hàng	24		76.136.442
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.975.034.075
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.319.487.018
11. Thu nhập khác	31	29	833.905.807
12. Chi phí khác	32	30	153.827.523
13. Lợi nhuận khác	40		680.078.284
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	46.999.565.302
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	10.339.953.349
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31	36.659.611.953
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	555

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Sĩa

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền

Người lập biểu

Trần Phước Khương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính đầu tiên
từ ngày 25/07/2014 đến ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 25/07/2014 đến ngày 31/12/2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46.999.565.302
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao Tài sản cố định	02	46.015.803.199
- Các khoản dự phòng	03	540.428.096
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(16.916.780.883)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.994.449.723)
- Chi phí lãi vay	06	901.416.122
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	72.545.982.113
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	39.583.300.212
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.715.317.557)
- Tăng, giảm phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(43.828.715.432)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	660.487.131
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.193.338.341)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.683.951.768)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	99.564.016.961
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(773.878.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	149.158.585.174
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(38.114.893.549)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.964.140.807)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.806.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.060.586.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.212.447.543)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.299.405.527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.299.405.527)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	101.646.732.104
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.095.442
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	101.648.827.546



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Sĩa

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền

Người lập biểu

Trần Phước Khương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 25/07/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01 tháng 04 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 07/08/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400101972), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển; Vận chuyển, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa. Dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc; hội họp; đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn dầu thô; bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ), bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu; Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (Địa điểm: Cảng Tiên Sa, Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng);
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 25/07/2014 đến ngày 31/12/2014

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	2 – 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Bốc xếp, giao nhận, dẫn dắt tàu biển quốc tế ... Áp dụng thuế suất 0% và áp dụng thuế suất 10% đối với dịch vụ tương ứng cho hoạt động trong nội địa.
 - Dịch vụ cấp nước ngọt cho các tàu... Áp dụng thuế suất 5%.
 - Các dịch vụ hàng hải và dịch vụ khác...Áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2014 VND
Tiền mặt	277.125.800
Tiền gửi ngân hàng	7.638.992.700
Cộng	7.916.118.500

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND
Tiền gửi kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	93.732.709.046
Cộng	93.732.709.046

7. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014 VND
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	120.494.784.142
Cộng	120.494.784.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND
Phải thu về thuế TNCN	437.603.343
Lãi dự thu	1.985.961.270
Phải thu cán bộ công nhân viên	381.184.968
Cổ tức lợi nhuận được chia	100.000.000
Phải thu khác	216.543.210
Cộng	3.121.292.791

9. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.352.125.520
Công cụ, dụng cụ	2.803.767.956
Hàng hóa	38.962.105
Cộng	8.194.855.581

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND
Chi phí bảo hiểm	104.701.396
Chi phí mua và cài đặt phần mềm	38.734.080
Chi phí trả trước khác	204.298.288
Cộng	347.733.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND
Tạm ứng	518.107.702
Cộng	518.107.702

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tăng do cổ phần hóa	510.925.060.483	321.377.264.572	88.828.111.346	9.614.544.844	2.930.048.149	933.675.029.394
Phân loại lại	973.044.743	(3.321.204.256)	3.032.053.711	(223.345.761)	(460.548.437)	-
Đ/tư XDCB h/thành	68.918.690.245	-	-	-	-	68.918.690.245
Mua sắm trong năm	-	2.155.488.876	8.910.000.000	199.724.000	-	11.265.212.876
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>580.816.795.471</u>	<u>320.211.549.192</u>	<u>100.770.165.057</u>	<u>9.590.923.083</u>	<u>2.469.499.712</u>	<u>1.013.858.932.515</u>
Khấu hao						
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tăng do cổ phần hóa	310.122.654.464	193.330.934.384	63.158.643.815	7.659.967.543	1.854.701.263	576.126.901.469
Phân loại lại	(4.226.531)	198.955.392	(1.032.562)	(253.049.823)	59.353.524	-
Khấu hao trong năm	16.639.920.797	22.520.018.647	6.373.293.647	354.102.196	128.467.912	46.015.803.199
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>326.758.348.730</u>	<u>216.049.908.423</u>	<u>69.530.904.900</u>	<u>7.761.019.916</u>	<u>2.042.522.699</u>	<u>622.142.704.668</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>254.058.446.741</u>	<u>104.161.640.769</u>	<u>31.239.260.157</u>	<u>1.829.903.167</u>	<u>426.977.013</u>	<u>391.716.227.847</u>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 2.026.809.092 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng do cổ phần hóa	100.560.170.987	2.302.100.000	102.862.270.987
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	100.560.170.987	2.302.100.000	102.862.270.987
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	-	-
Tăng do cổ phần hóa	-	2.302.100.000	2.302.100.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	2.302.100.000	2.302.100.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	100.560.170.987	-	100.560.170.987

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 2.302.100.000 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2014.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND
Trung tâm Logistics tại Hoà Vang	4.569.765.496
Khảo sát lập hồ sơ di dời điện chiếu sáng, trạm cân	24.298.182
Mua sắm tài sản cố định	29.090.909
Dự án đầu tư cầu RTG	251.100.000
Cộng	4.874.254.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2014 VND
Đầu tư vào Công ty con	39.939.447.906
- Công ty CP Logictis Cảng Đà Nẵng	17.030.755.345
- Công ty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng (*)	5.340.083.156
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng (*)	17.568.609.405
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-
Cộng	39.939.447.906

(*) Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm 31/12/2014. Đồng thời, Báo cáo tài chính tại các công ty này đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, giá trị các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2014 VND
Công ty CP Cảng tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà (**)	125.808.948.908
Cộng	125.808.948.908

(**) Cổ phiếu của này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm 31/12/2014. Do đó, giá trị các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

17. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014 VND
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam (i)	2.187.490.784
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (190.658 cổ phiếu) (i)	1.764.334.000
Trường CĐ nghề Hàng Hải Vinalines (350.000 cổ phiếu)	3.500.000.000
Cộng	7.451.824.784

(i) Cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm 31/12/2014. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.002.406.917
Giá trị lợi thế kinh doanh	1.200.842.113
Cộng	2.203.249.030

19. Vay và nợ ngắn hạn

Vay dài hạn đến hạn trả		
- Ngân hàng Phát Triển Đà Nẵng (JPY)	60.022.920,7	# 10.727.296.388
- Bộ Giao thông Vận tải (Thuế XNK)		2.469.472.000
Cộng		13.196.768.388

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.469.953.349
Thuế thu nhập cá nhân	2.179.266.912
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	71.371.523
Cộng	5.720.591.784

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND
Lãi vay phải trả	718.728.856
Cộng	718.728.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014
	VND
Kinh phí công đoàn	156.947.137
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN	1.040.650.535
Phải trả về cổ phần hoá	38.359.004.455
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.374.904.707
- Tiền hỗ trợ ngừng sản xuất, ngừng việc cho người lao động	3.555.424.210
- Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời	1.597.938.600
- Phải trả khác	1.221.541.897
Cộng	45.931.506.834

23. Vay và nợ dài hạn

		31/12/2014
	Ngoại tệ	VND
Vay dài hạn		
- NH Phát Triển Đà Nẵng (JPY) (*)	480.183.365,6 #	85.818.371.101
- Bộ Giao thông Vận tải (Thuế XNK) (**)		4.938.800.000
Cộng		90.757.171.101

(*) Hợp đồng vay vốn JBIC số 67/HĐTDNN ngày 24/9/2002 với Ngân Hàng Phát triển Đà Nẵng cho dự án mở rộng cảng Tiên Sa Đà Nẵng giai đoạn 1999-2004, tổng mức vốn vay 1.781 triệu Yên Nhật (JPY) cộng 0,1% trên giá trị rút vốn, lãi suất vay 2% /năm trên số dư nợ vay, thời hạn vay 20 năm, thời gian ân hạn 5 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(**) Đây là khoản tiền thuế nhập khẩu đối với phần mua sắm thiết bị hình thành từ nguồn vốn vay OECF của Nhật Bản cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng thông qua hợp đồng cho vay lại số 05/2000/UQ/BTC-TCĐN ngày 15/08/2000. Ngày 25/01/2014, Bộ Giao thông vận tải đã có văn bản số 1071/BGTVT-TC về việc yêu cầu báo cáo khả năng tài chính và đề xuất phương án thu hồi thuế nhập khẩu gói thầu số 3 - Dự án Cảng Tiên Sa Đà Nẵng, theo đó Bộ Giao thông vận tải quyết định áp dụng cơ chế Công ty nhận vay lại đối với phần chi phí trả thuế nhập khẩu, lãi suất vay 0%/năm trên số dư nợ vay, thời hạn vay 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 25/07/2014	-	-	-
Tăng trong năm	660.000.000.000	36.659.611.953	696.659.611.953
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>660.000.000.000</u>	<u>36.659.611.953</u>	<u>696.659.611.953</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	627.224.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	32.776.000.000
Cộng	<u>660.000.000.000</u>

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	36.659.611.953
Phân phối lợi nhuận	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>36.659.611.953</u>

25. Doanh thu

	Từ ngày 25/07/2014 đến ngày 31/12/2014 VND
Tổng doanh thu	193.253.841.720
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	193.253.841.720
Các khoản giảm trừ doanh thu	437.417.954
+ Chiết khấu thương mại	437.417.954
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>192.816.423.766</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

Từ ngày 25/07/2014
đến ngày 31/12/2014
VND

Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp

149.614.618.439

Cộng

149.614.618.439

27. Doanh thu hoạt động tài chính

Từ ngày 25/07/2014
đến ngày 31/12/2014
VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

4.994.449.723

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

162.816.176

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

16.916.780.883

Cộng

22.074.046.782

28. Chi phí tài chính

Từ ngày 25/07/2014
đến ngày 31/12/2014
VND

Chi phí lãi vay

901.416.122

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

3.778.452

Cộng

905.194.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

Từ ngày 25/07/2014
đến ngày 31/12/2014
VND

Thu nhập từ thanh lý vật tư	181.090.909
Thu phụ cấp của người đại diện phần vốn góp tại các Cty con	156.000.000
Thu nhập từ tiền bồi thường sự cố tại Cảng Tiên Sa, tiền bảo hiểm	331.043.027
Thu nhập từ giải phóng tàu nhanh	165.766.211
Các khoản thu nhập khác	5.660
Cộng	833.905.807

30. Chi phí khác

Từ ngày 25/07/2014
đến ngày 31/12/2014
VND

Chi phụ cấp HĐQT của đại diện vốn tại các công ty con	67.800.000
Chi phí phạt vi phạm hành chính	73.371.523
Chi phí khác	12.656.000
Cộng	153.827.523

31. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

Từ ngày 25/07/2014
đến ngày 31/12/2014
VND

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.999.565.302
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	222.646
Điều chỉnh tăng (Phạt vi phạm hành chính)	73.371.523
Điều chỉnh giảm (Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện)	73.148.877
Tổng thu nhập chịu thuế	46.999.787.948
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.339.953.349
Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.659.611.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 25/07/2014

đến ngày 31/12/2014

VND

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.659.611.953
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	36.659.611.953
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	66.000.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

555

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Từ ngày 25/07/2014

đến ngày 31/12/2014

VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.729.848.661
Chi phí nhân công	49.308.241.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.015.803.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.398.824.559
Chi phí khác bằng tiền	49.105.009.383

Cộng

165.557.727.267

34. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

31/12/2014

Tài sản tài chính (USD)
Nợ tài chính (JPY)

588.388,16
540.206.286,30

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm số dư tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Số dư tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn. Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5, 6 và 7. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	13.196.768.388	90.757.171.101	103.953.939.489
Phải trả người bán	37.666.910.644	-	37.666.910.644
Chi phí phải trả	718.728.856	-	718.728.856
Phải trả khác	44.733.909.162	-	44.733.909.162
Cộng	96.316.317.050	90.757.171.101	187.073.488.151

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro về thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.648.827.546	-	101.648.827.546
Phải thu khách hàng	47.718.556.341	-	47.718.556.341
Các khoản đầu tư tài chính	120.494.784.142	7.451.824.784	127.946.608.926
Phải thu khác	3.121.292.791	-	3.121.292.791
Cộng	272.983.460.820	7.451.824.784	280.435.285.604

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Logictis Cảng Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Tổng hợp DV Dầu khí Sơn Trà	Công ty liên kết

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Từ ngày 25/07/2014 đến ngày 31/12/2014 VND
Mua hàng	
Công ty CP Logictis Cảng Đà Nẵng	5.683.674.283
Công ty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	2.181.028.286
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	15.055.189.323
Công ty CP Tổng hợp DV Dầu khí Sơn Trà	375.000.000
Bán hàng	
Công ty CP Logictis Cảng Đà Nẵng	1.398.434.918
Công ty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	199.200.000
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	129.383.500

c. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2014 VND
Phải thu khách hàng	
Công ty CP Tổng hợp DV Dầu khí Sơn Trà	6.203.931.586
Phải trả người bán	
Công ty CP Logictis Cảng Đà Nẵng	1.829.270.333
Công ty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	973.912.443
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	4.413.638.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Từ ngày 25/07/2014
đến ngày 31/12/2014
VND

Ban Tổng giám đốc

1.590.561.112

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Không có số liệu so sánh vì đây là năm tài chính đầu tiên Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Sia

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền

Người lập biểu

Trần Phước Khương

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2015